

PHỤ LỤC I

BIỂU DỰ TOÁN KHỐI LƯỢNG, KINH PHÍ TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT TUYỂN ĐƯỜNG KHUN THẨM, THÔN BẢN HÈO, XÃ TRẦN NINH SANG
KHUN LOỐNG, THÔN QUANG SƠN, XÃ GIA MIỀN, HUYỆN VĂN LĂNG, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm Quyết định số: 1207/QĐ-UBND ngày 23 /5/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Quan)

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá				Chi phí trực tiếp	Chi phí chung(Nội 15%- Ngoại 25%)	Đơn giá phụ cấp khu vực 0,5	Tổng đơn giá	Thu 40% đối với thửa đất 1/1000	Thành tiền	Làm tròn số
				Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng							
I	Đo đạc chính lý đối với thửa đất đã biến động về hình thể tỷ lệ 1/1000 thu 40% đơn giá 791	Thửa	5	8.173.643	2.660	31.489	7.167	8.214.959	1.927.186	1.347.400	11.489.545	4.595.818	4.595.818	4.596.000
1	Diện tích dưới 100m2												-	-
1.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1	977.046	251	1.277	2	978.576	244.644	160.385	1.383.605	553.442	553.442	553.000
1.2	Nội nghiệp	Thửa	1	174.880	124	3.174	1.013	179.191	26.879	29.510	235.580	94.232	94.232	94.000
2	Diện tích từ 100 m2 đến 300 m2											-	-	-
2.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1	1.160.242	298	1.517	2	1.162.059	290.515	190.455	1.643.029	657.212	657.212	657.000
2.2	Nội nghiệp	Thửa	1	207.670	148	3.770	1.203	212.791	31.919	35.045	279.755	111.902	111.902	112.000
3	Diện tích từ trên 300 m2 đến 500 m2											-	-	-
3.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1	1.236.574	317	1.616	2	1.238.509	309.627	202.985	1.751.121	700.449	700.449	700.000
3.2	Nội nghiệp	Thửa	1	218.600	156	3.968	1.266	223.990	33.599	36.890	294.479	117.791	117.791	118.000
4	Diện tích từ trên 500 m2 đến 1000 m2											-	-	-
4.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1	1.503.735	386	1.966	3	1.506.090	376.523	246.840	2.129.453	851.781	851.781	852.000
4.2	Nội nghiệp	Thửa	1	267.785	191	4.861	1.551	274.388	41.158	45.190	360.736	144.294	144.294	144.000
5	Diện tích từ trên 1000 đến 3000 m2											-	-	-
5.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1	2.060.956	529	2.694	4	2.064.183	516.046	338.310	2.918.538	1.167.415	1.167.415	1.167.000
5.2	Nội nghiệp	Thửa	1	366.155	261	6.646	2.121	375.183	56.277	61.790	493.250	197.300	197.300	197.000
II	Tính cho các thửa đất thứ 2 trở đi đo trong cùng một ngày đo chỉ được tính bằng 80% Đơn giá khoản mục chi phí nhân công		30	6.538.915	2.628	30.695	6.914	6.579.152	1.543.043	1.347.400	9.469.595	19.972.338	19.972.338	19.972.000
1	Diện tích dưới 100m2												-	-
1.1	Ngoại nghiệp	Thửa	12	781.637	251	1.277	2	783.167	195.792	160.385	1.139.344	5.468.849	5.468.849	5.469.000
1.2	Nội nghiệp	Thửa	12	139.904	124	3.174	1.013	144.215	21.632	29.510	195.357	937.715	937.715	938.000
2	Diện tích từ 100 m2 đến 300 m2											-	-	-
2.1	Ngoại nghiệp	Thửa	9	928.194	298	1.517	2	930.011	232.503	190.455	1.352.968	4.870.686	4.870.686	4.871.000
2.2	Nội nghiệp	Thửa	9	166.136	148	3.770	1.203	171.257	25.689	35.045	231.991	835.166	835.166	835.000
3	Diện tích từ trên 300 m2 đến 500 m2											-	-	-
3.1	Ngoại nghiệp	Thửa	3	989.259	317	1.616	2	991.194	247.799	202.985	1.441.978	1.730.373	1.730.373	1.730.000

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá				Chi phí trực tiếp	Chi phí chung(Nội 15%- Ngoại 25%)	Đơn giá phụ cấp khu vực 0,5	Tổng đơn giá	Thu 40% đối với thửa đất 1/1000	Thành tiền	Làm tròn số
				Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng							
3.2	Nội nghiệp	Thửa	3	174.880	124	3.174	1.013	179.191	26.879	36.890	242.960	291.552	291.552	292.000
4	Diện tích từ trên 500 m2 đến 1000 m2											-	-	-
4.1	Ngoại nghiệp	Thửa	3	1.202.988	386	1.966	3	1.205.343	301.336	246.840	1.753.519	2.104.223	2.104.223	2.104.000
4.2	Nội nghiệp	Thửa	3	214.228	191	4.861	1.551	220.831	33.125	45.190	299.146	358.975	358.975	359.000
5	Diện tích từ trên 1000 đến 3000 m2											-	-	-
5.1	Ngoại nghiệp	Thửa	3	1.648.765	529	2.694	4	1.651.991	412.998	338.310	2.403.299	2.883.959	2.883.959	2.884.000
5.2	Nội nghiệp	Thửa	3	292.924	261	6.646	2.121	301.952	45.293	61.790	409.034	490.841	490.841	491.000
	TỔNG CỘNG		35	14.712.558	5.288	62.185	14.080	14.794.111	3.470.229	2.694.800	20.959.140	24.568.156	24.568.156	24.568.000
	LÀM TRON												24.568.156	24.568.000

Bằng chữ: Hai mươi tư triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng

Ghi chú:

- (1) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% Đơn giá khoán mục chi phí nhân công, các khoản mục chi phí khác vẫn giữ nguyên
- (2) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 Đơn giá khoán mục chi phí nhân công

Thửa	Tờ BĐ số	Thửa số	Diện tích	Loại đất	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ
1	Tờ 01	4-1	1992,7	RSX	Phùng Văn Cánh	Thôn Bản Hạ
2	Tờ 01	3-1	1136,7	RSX	Phùng Văn Đức	Thôn Bản Hạ
3	Tờ 01	4-2	1915,7	RSX	Phùng Văn Cánh	Thôn Bản Hạ
4	Tờ 01	6-1	745,3	RSX	Phùng Văn Tháng	Thôn Bản Hạ
5	Tờ 01	10-1	1523,6	RSX	Phùng Văn Slăn	Thôn Bản Hạ
6	Tờ 01	9-1	610,9	RSX		
7	Tờ 04	1-1	414,4	LUK	Phùng Văn Slăn	Thôn Bản Hạ
8	Tờ 04	23-3	179,9	DGT	UBND xã	UBND xã
9	Tờ 04	13-1	153,1	BHK	Phùng Văn Đức	Thôn Bản Mạ
10	Tờ 04	12-2	129,6	LUK	UBND xã	Thôn Bản Hạ
11	Tờ 04	14-1	71,7	ONT	Phùng Văn Đức	Thôn Bản Mạ
12	Tờ 04	15-1	138	BHK	Phùng Văn Tháng	Thôn Bản Hạ
13	Tờ 04	12-1	251,8	LUK	UBND xã	Thôn Bản Hạ
14	Tờ 01	30-1	34,1	BCS	UBND xã	Xã Phú Mỹ
15	Tờ 04	16-1	191,1	ONT	Phùng Văn Keng	Thôn Bản Hah
16	Tờ 04	17-1	6,2	ONT	Phùng Văn Tám	Thôn Bản Hạ
17	tờ 04	19-1	109	LUK	Phùng Văn Tháng	Thôn Bản Mạ
18	Tờ 04	22-1	42,2	LUK	Phùng Văn Tháng	Thôn Bản Hạ
19	Tờ 4	21-1	79,3	LUK	Phùng Văn Đức	Thôn Bản Hạ
20	Tờ 4	22-1	64,2	LUK	Phùng Văn Đức	Thôn Bản Hạ
21	Tờ 1	30-2	319,5	BCS	Phùng Văn Luông	Thôn Bản Hạ
22	Tờ 4	23-2	323,7	DGT	UBND xã	UBND xã
23	Tờ 01	14-1	740,6	RSX	Phùng Văn Héo	Thon Ba Ha
24	Tờ 04	30-3	160,6	BCS	Phùng Văn Luông	Thôn Bản Hạ
25	Tờ 4	23-3	154,1	DGT	UBND xã	UBND xã
26	Tờ 04	88-1	55,2	BHK	Phùng Văn Héo	Thôn Bản Hạ
27	Tờ 5	1-1	32,8	DGT	UBND xã	UBND xã
28	Tờ 5	2-2	254,8	BCS	UBND xã	UBND xã
29	Tờ 4	9-1	54,3	LUC	Phùng Văn Héo	Thôn Bản Hạ
30	Tờ 01	627-1	428,1	RSX	Phùng Văn Héo	
31	Tờ 5	6-1	46,8	LUC	Hoàng Văn Héo	
32	Tờ 5	5-1	4,9	DGT	UBND xã	UBND xã
33	Tờ 5	4-1	49,8	LUC	Phùng Văn Héo	Thôn Bản Hạ
34	Tờ 5	7-1	3,6	DTL	UBND xã	UBND xã
35	Tờ 1	24-1	655,1	RSX	Phùng Văn Héo	Thôn Bản Hạ
			13073			